

Số: 315/QĐ-TTg

Hà Nội, ngày 18 tháng 02 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành Bộ tiêu chí đánh giá hiệu quả đầu tư nước ngoài tại Việt Nam

CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CHÍNH PHỦ	
ĐẾN	Chức vụ: C.....
	Ngày: 21/02/2025

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đầu tư ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 31/2021/NĐ-CP ngày 26 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư;

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Bộ tiêu chí đánh giá hiệu quả đầu tư nước ngoài tại Việt Nam, áp dụng đối với hoạt động đầu tư trực tiếp nước ngoài theo các hình thức đầu tư quy định tại Điều 21 Luật đầu tư.

Bộ tiêu chí là cơ sở để đánh giá hiệu quả hoạt động của khu vực có vốn đầu tư nước ngoài trên cấp độ quốc gia, địa phương và từng ngành, lĩnh vực.

Quyết định này áp dụng đối với các cơ quan quản lý nhà nước về đầu tư nước ngoài, cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành liên quan đến hoạt động đầu tư trực tiếp nước ngoài tại Việt Nam.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Bộ Kế hoạch và Đầu tư:

a) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan hướng dẫn chi tiết việc tính toán và chia sẻ thông tin về các chỉ tiêu.

b) Chủ trì, phối hợp với Văn phòng Chính phủ và các Bộ, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chia sẻ thông tin về các chỉ tiêu đánh giá hiệu quả đầu tư nước ngoài tại Việt Nam phục vụ chỉ đạo, điều hành của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ và chính quyền các cấp.

c) Đôn đốc các cơ quan liên quan tính toán các chỉ tiêu theo đúng tiến độ và tổng hợp trong báo cáo Thủ tướng Chính phủ hằng năm về tình hình đầu tư nước ngoài theo quy định tại điểm đ khoản 2 Điều 72 Luật Đầu tư.

d) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan rà soát, kịp thời báo cáo, đề xuất Thủ tướng Chính phủ về việc cập nhật, điều chỉnh, bổ sung, hoàn thiện các tiêu chí, đảm bảo phù hợp với tình hình và yêu cầu thực tiễn.

2. Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ có trách nhiệm:

a) Căn cứ chức năng quản lý nhà nước và phân công tại Phụ lục kèm theo Quyết định này để hướng dẫn và thực hiện việc thu thập dữ liệu phục vụ tính toán các chỉ tiêu, gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư theo đúng thời hạn quy định để tổng hợp, báo cáo Thủ tướng Chính phủ.

b) Ban hành, sửa đổi văn bản quy phạm pháp luật trong trường hợp cần thiết để bảo đảm việc tổng hợp, tính toán các chỉ tiêu.

3. Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương căn cứ hướng dẫn của các Bộ, ngành liên quan thực hiện rà soát, thu thập dữ liệu ở địa phương để phục vụ tính toán các chỉ tiêu.

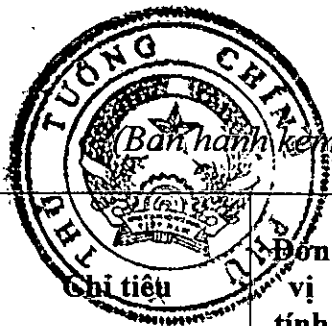
Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 18 tháng 02 năm 2025.

Điều 4. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các đoàn thể;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Công TTĐT, Các Vụ, Cục, Công báo;
- Lưu: VT, QHQT (3). *LB*

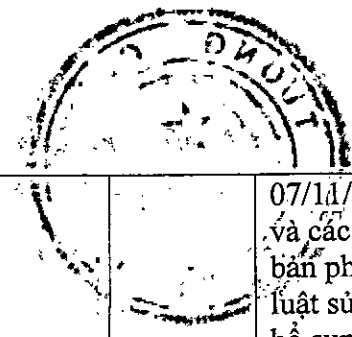




Phụ lục
BỘ TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ HIỆU QUẢ ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI

(Ban hành kèm theo Quyết định số 315/QĐ-TTg ngày 19 tháng 02 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ)

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Cách tính	Cơ quan chủ trì tính toán	Phân tổ chỉ tiêu	Kỳ báo cáo	Thời hạn báo cáo
I. CHỈ TIÊU KINH TẾ (29)							
I.1. Nhóm tiêu chí về quy mô, đóng góp vào sự phát triển KTXH của khu vực ĐTNN (8 chỉ tiêu)							
1	Tốc độ tăng giá trị tăng thêm trong GDP của khu vực có vốn ĐTNN	%	$\left(\frac{\text{Giá trị tăng thêm theo giá so sánh của khu vực có vốn ĐTNN trong năm báo cáo}}{\text{Giá trị tăng thêm theo giá so sánh của khu vực có vốn ĐTNN năm trước năm báo cáo}} - 1 \right) \times 100$	Bộ Kế hoạch và Đầu tư		Hàng năm	Theo quy định của Nghị định số 94/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016, Nghị định số 94/2022/NĐ-CP ngày 07/11/2022 và các văn bản pháp luật sửa đổi, bổ sung.
2	Tỷ trọng giá trị tăng thêm của khu vực có vốn ĐTNN trong GDP	%	$\frac{\text{Giá trị tăng thêm theo giá hiện hành của khu vực có vốn ĐTNN}}{\text{GDP theo giá hiện hành}} \times 100$	Bộ Kế hoạch và Đầu tư		Hàng năm	Theo quy định của Nghị định số 94/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016, Nghị định số 94/2022/NĐ-CP ngày



						07/11/2022 và các văn bản pháp luật sửa đổi, bổ sung.	
3	Tốc độ tăng vốn ĐTNN đăng ký	%	$\left(\frac{\text{Giá trị vốn ĐTNN đăng ký trong kỳ báo cáo}}{\text{Giá trị vốn ĐTNN đăng ký cùng kỳ năm trước}} - 1 \right) \times 100$	Bộ Kế hoạch và Đầu tư	Theo quốc gia/vùng lãnh thổ; Theo tỉnh/thành phố; Theo ngành kinh tế.	Hàng tháng	Ngày 20 tháng báo cáo
4	Tỷ lệ giá trị vốn ĐTNN điều chỉnh	%	$\frac{\text{Giá trị vốn ĐTNN điều chỉnh}}{\text{Giá trị tổng vốn ĐTNN đăng ký}} \times 100$	Bộ Kế hoạch và Đầu tư	Theo quốc gia/vùng lãnh thổ; Theo tỉnh/thành phố; Theo ngành kinh tế.	Hàng tháng	Ngày 20 tháng báo cáo

5	Tốc độ tăng vốn ĐTNN thực hiện.	%	$\left(\frac{\text{Giá trị vốn ĐTNN thực hiện trong kỳ báo cáo}}{\text{Giá trị vốn ĐTNN thực hiện cùng kỳ năm trước}} - 1 \right) \times 100$	Bộ Kế hoạch và Đầu tư	Theo tỉnh/thành phố; Theo ngành kinh tế.	Hàng quý, hàng năm đối với phân tổ theo ngành kinh tế. Hàng năm đối với phân tổ theo địa phương	<ul style="list-style-type: none"> - Ngày 30 tháng cuối quý báo cáo đối với báo cáo quý. - Ngày 15/4 năm sau năm báo cáo đối với báo cáo năm.
6	Tỷ lệ vốn ĐTNN thực hiện trên vốn ĐTNN đăng ký	%	$\frac{\text{Giá trị vốn ĐTNN thực hiện trong kỳ báo cáo}}{\text{Giá trị vốn ĐTNN đăng ký trong kỳ báo cáo}} \times 100$	Bộ Kế hoạch và Đầu tư	Theo tỉnh/thành phố; Theo ngành kinh tế.	Hàng quý, hàng năm đối với phân tổ theo ngành kinh tế. Hàng năm đối với phân tổ theo địa phương	<ul style="list-style-type: none"> - Báo cáo quý vào ngày 30 tháng cuối quý báo cáo. - Báo cáo năm vào ngày 15/4 năm sau năm báo cáo.

7	Tỷ trọng vốn ĐTNN thực hiện trong tổng đầu tư toàn xã hội	%	$\frac{\text{Giá trị vốn ĐTNN thực hiện}}{\text{Tổng vốn đầu tư toàn xã hội}} \times 100$	Bộ Kế hoạch và Đầu tư	Theo tỉnh/thành phố; Theo ngành kinh tế.	Hàng năm	Ngày 15/4 năm sau năm báo cáo
8	Tỷ trọng vốn chủ sở hữu của nhà ĐTNN trong tổng vốn ĐTNN thực hiện.	%	$\frac{\text{Giá trị vốn chủ sở hữu của nhà ĐTNN thực hiện}}{\text{Giá trị vốn ĐTNN thực hiện (gồm vốn chủ sở hữu và vốn vay)}} \times 100$	Bộ Kế hoạch và Đầu tư		Hàng năm	Ngày 15/4 năm sau năm báo cáo
I.2. Nhóm tiêu chí về hiệu quả hoạt động của tổ chức kinh tế có vốn ĐTNN (10 chỉ tiêu)							
9	Lợi nhuận trước thuế	Triệu đồng	Giá trị lợi nhuận trước thuế của tổ chức kinh tế có vốn ĐTNN	Bộ Tài chính	Theo tỉnh/thành phố; Theo ngành kinh tế.	Hàng năm	Ngày 15/4 năm sau năm báo cáo
10	Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản của tổ chức kinh tế có vốn ĐTNN (ROA)	%	$\frac{\text{Lợi nhuận sau thuế của tổ chức kinh tế có vốn ĐTNN}}{\text{Tổng tài sản của tổ chức kinh tế có vốn ĐTNN}} \times 100$	Bộ Tài chính	Theo tỉnh/thành phố; Theo ngành kinh tế.	Hàng năm	Ngày 15/4 năm sau năm báo cáo

11	Tỷ suất lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu của tổ chức kinh tế có vốn ĐTNN (ROE)	%	$\frac{\text{Lợi nhuận sau thuế của tổ chức kinh tế có vốn ĐTNN}}{\text{Vốn chủ sở hữu của tổ chức kinh tế có vốn ĐTNN}} \times 100$	Bộ Tài chính	Theo tỉnh/thành phố; Theo ngành kinh tế.	Hàng năm	Ngày 15/4 năm sau năm báo cáo
12	Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu thuần của tổ chức kinh tế có vốn ĐTNN (ROS)	%	$\frac{\text{Lợi nhuận sau thuế của tổ chức kinh tế có vốn ĐTNN}}{\text{Doanh thu thuần của tổ chức kinh tế có vốn ĐTNN}} \times 100$	Bộ Tài chính	Theo tỉnh/thành phố; Theo ngành kinh tế.	Hàng năm	Ngày 15/4 năm sau năm báo cáo
13	Tỷ trọng xuất khẩu của tổ chức kinh tế có vốn ĐTNN	%	$\frac{\text{Trị giá xuất khẩu của các tổ chức kinh tế có vốn ĐTNN}}{\text{Trị giá xuất khẩu cả nước}} \times 100$	Bộ Tài chính		Hàng tháng, hàng năm	<ul style="list-style-type: none"> - Ngày 15 tháng sau tháng báo cáo đối với báo cáo tháng. - Ngày 30/4 năm sau năm báo cáo đối với báo cáo năm
14	Tỷ trọng nhập khẩu của tổ chức kinh tế có vốn ĐTNN	%	$\frac{\text{Trị giá nhập khẩu của tổ chức kinh tế có vốn ĐTNN}}{\text{Trị giá nhập khẩu cả nước}} \times 100$	Bộ Tài chính		Hàng tháng, hàng năm	<ul style="list-style-type: none"> - Ngày 15 tháng sau tháng báo cáo đối với báo cáo tháng. - Ngày 30/4 năm sau năm báo cáo đối

							với báo cáo năm
15	Tỷ trọng xuất khẩu các mặt hàng chủ yếu của tổ chức kinh tế có vốn ĐTNN	%	$\frac{\text{Trị giá xuất khẩu của các mặt hàng chủ yếu của tổ chức kinh tế có vốn ĐTNN}}{\text{Trị giá xuất khẩu của các mặt hàng chủ yếu của cả nước}} \times 100$	Bộ Tài chính		Hàng năm	Ngày 30/4 năm sau năm báo cáo
16	Tỷ trọng nhập khẩu các mặt hàng chủ yếu của tổ chức kinh tế có vốn ĐTNN	%	$\frac{\text{Trị giá nhập khẩu của các mặt hàng chủ yếu của tổ chức kinh tế có vốn ĐTNN}}{\text{Trị giá nhập khẩu của các mặt hàng chủ yếu của cả nước}} \times 100$	Bộ Tài chính		Hàng năm	Ngày 30/4 năm sau năm báo cáo
17	Tốc độ tăng giá trị xuất khẩu của tổ chức kinh tế có vốn ĐTNN	%	$\left(\frac{\text{Trị giá xuất khẩu của tổ chức kinh tế có vốn ĐTNN trong kỳ báo cáo}}{\text{Trị giá xuất khẩu của tổ chức kinh tế có vốn ĐTNN cùng kỳ năm trước}} - 1 \right) \times 100$	Bộ Tài chính		Hàng tháng, hàng năm	<ul style="list-style-type: none"> - Ngày 15 tháng sau tháng báo cáo đối với báo cáo tháng. - Ngày 30/4 năm sau năm báo cáo đối với báo cáo năm

18	Tốc độ tăng giá trị nhập khẩu của tổ chức kinh tế có vốn ĐTNN	%	$\left(\frac{\text{Trị giá nhập khẩu của tổ chức kinh tế có vốn ĐTNN trong kỳ báo cáo}}{\text{Trị giá nhập khẩu của tổ chức kinh tế có vốn ĐTNN cùng kỳ năm trước}} - 1 \right) \times 100$	Bộ Tài chính		Hàng tháng, hàng năm	- Ngày 15 tháng sau tháng báo cáo đối với báo cáo tháng. - Ngày 30/4 năm sau năm báo cáo đối với báo cáo năm
I.3. Nhóm tiêu chí về nợ ngân sách nhà nước của khu vực ĐTNN (3 chỉ tiêu)							
19	Số nợ ngân sách nhà nước của tổ chức kinh tế có vốn ĐTNN	Triệu VNĐ	Giá trị nợ ngân sách hàng năm của tổ chức kinh tế có vốn ĐTNN	Bộ Tài chính	Theo tỉnh/thành phố; Theo ngành kinh tế.	Hàng năm	Ngày 15/4 năm sau năm báo cáo
20	Tốc độ tăng nợ ngân sách của tổ chức kinh tế có vốn ĐTNN	%	$\left(\frac{\text{Giá trị nợ ngân sách của tổ chức kinh tế có vốn ĐTNN trong năm báo cáo}}{\text{Giá trị nợ ngân sách của tổ chức kinh tế có vốn ĐTNN trong năm trước năm báo cáo}} - 1 \right) \times 100$	Bộ Tài chính	Theo tỉnh/thành phố; Theo ngành kinh tế.	Hàng năm	Ngày 15/4 năm sau năm báo cáo

21	Tỷ trọng nộp ngân sách của tổ chức kinh tế có vốn ĐTNN trong tổng thu ngân sách nhà nước	%	$\frac{\text{Số nộp ngân sách của tổ chức kinh tế có vốn ĐTNN}}{\text{Tổng thu ngân sách nhà nước}} \times 100$	Bộ Tài chính	Theo tỉnh/thành phố; Theo ngành kinh tế.	Hàng năm	Ngày 15/4 năm sau năm báo cáo
I.4. Nhóm tiêu chí về tác động lan tỏa của ĐTNN (2 chỉ tiêu)							
22	Tỷ lệ sử dụng nguyên vật liệu đầu vào được sản xuất trong nước của tổ chức kinh tế có vốn ĐTNN	%	$\frac{\text{Giá trị nguyên vật liệu đầu vào được sản xuất trong nước}}{\text{Tổng giá trị nguyên vật liệu đầu vào của tổ chức kinh tế có vốn ĐTNN}} \times 100$	Bộ Kế hoạch và Đầu tư	Theo tỉnh/thành phố; Theo ngành kinh tế.	Hàng năm	Ngày 31/12 năm sau năm báo cáo
23	Tỷ lệ tổ chức kinh tế có vốn ĐTNN có liên kết với nhà sản xuất, cung ứng trong nước	%	$\frac{\text{Số lượng tổ chức kinh tế có vốn ĐTNN có cung cấp sản phẩm đầu vào, đầu ra hoặc có hoạt động hợp tác, liên kết kinh doanh với nhà sản xuất, cung ứng trong nước}}{\text{Tổng số tổ chức kinh tế có vốn ĐTNN}} \times 100$	Bộ Kế hoạch và Đầu tư	Theo tỉnh/thành phố; Theo ngành kinh tế.	Hàng năm	Ngày 31/12 năm sau năm báo cáo

I.5. Nhóm tiêu chí về công nghệ của khu vực ĐTNN (2 chỉ tiêu)							
24	Tỷ lệ tổ chức kinh tế có vốn ĐTNN được cấp giấy chứng nhận đăng ký chuyển giao công nghệ theo quy định của pháp luật về chuyển giao công nghệ	%	$\frac{\text{Số lượng tổ chức kinh tế có vốn ĐTNN được cấp giấy chứng nhận đăng ký chuyển giao công nghệ theo quy định của pháp luật về chuyển giao công nghệ}}{\text{Tổng số tổ chức kinh tế có vốn ĐTNN}} \times 100$	Bộ Khoa học và Công nghệ	Theo quốc gia/vùng lãnh thổ; Theo tỉnh/thành phố; Theo ngành kinh tế.	Hàng năm	Ngày 15/4 năm sau năm báo cáo
25	Tỷ lệ tổ chức có vốn ĐTNN ứng dụng công nghệ cao.	%	$\frac{\text{Số lượng tổ chức kinh tế có vốn ĐTNN: được cấp Giấy chứng nhận hoạt động ứng dụng công nghệ cao; doanh nghiệp thành lập mới từ dự án đầu tư sản xuất sản phẩm công nghệ cao; doanh nghiệp công nghệ cao; thực hiện dự án đầu tư hoạt động công nghệ cao trong khu công nghệ cao theo quy định của pháp luật về công nghệ cao}}{\text{Tổng số tổ chức kinh tế có vốn ĐTNN}} \times 100$	Bộ Khoa học và Công nghệ	Theo quốc gia/vùng lãnh thổ; Theo tỉnh/thành phố; Theo ngành kinh tế.	Hàng năm	Ngày 15/4 năm sau năm báo cáo
I.6. Nhóm tiêu chí về đóng góp của ĐTNN vào nâng cao năng lực đổi mới sáng tạo của Việt Nam (4 chỉ tiêu)							
26	Số lượng tổ chức kinh tế có vốn ĐTNN có trung tâm đổi mới sáng tạo, trung tâm nghiên cứu và phát triển.	trung tâm	Số lượng tổ chức kinh tế có vốn ĐTNN có trung tâm đổi mới sáng tạo, trung tâm nghiên cứu và phát triển trong kỳ báo cáo.	Bộ Kế hoạch và Đầu tư	Theo quốc gia/vùng lãnh thổ; Theo tỉnh/thành phố; Theo ngành kinh tế.	Hàng năm	Ngày 15/4 năm sau năm báo cáo

27	Tỷ lệ tổ chức kinh tế có vốn ĐTNN có trung tâm đổi mới sáng tạo, trung tâm nghiên cứu và phát triển tại Việt Nam;	%	$\frac{\text{Số lượng tổ chức kinh tế có vốn ĐTNN có trung tâm đổi mới sáng tạo, trung tâm nghiên cứu và phát triển}}{\text{Tổng số lượng tổ chức kinh tế có vốn ĐTNN}} \times 100$	Bộ Kế hoạch và Đầu tư	Theo quốc gia/vùng lãnh thổ; Theo tỉnh/thành phố; Theo ngành kinh tế.	Hàng năm	Ngày 15/4 năm sau năm báo cáo
28	Tốc độ tăng tổ chức kinh tế có vốn ĐTNN có trung tâm đổi mới sáng tạo, trung tâm nghiên cứu và phát triển.	%	$\left(\frac{\text{Số lượng tổ chức kinh tế có vốn ĐTNN có trung tâm đổi mới sáng tạo, trung tâm nghiên cứu và phát triển trong năm báo cáo}}{\text{Số lượng tổ chức kinh tế có vốn ĐTNN có trung tâm đổi mới sáng tạo, trung tâm nghiên cứu và phát triển năm trước năm báo cáo}} - 1 \right) \times 100$	Bộ Kế hoạch và Đầu tư	Theo quốc gia/vùng lãnh thổ; Theo tỉnh/thành phố; Theo ngành kinh tế.	Hàng năm	Ngày 15/4 năm sau năm báo cáo
29	Tốc độ tăng nguồn vốn chi cho đổi mới sáng tạo và nghiên cứu phát triển của tổ chức kinh tế có vốn ĐTNN tại Việt Nam	%	$\left(\frac{\text{Nguồn vốn chi cho đổi mới sáng tạo và nghiên cứu phát triển của tổ chức kinh tế có vốn ĐTNN trong năm báo cáo}}{\text{Nguồn vốn chi cho đổi mới sáng tạo và nghiên cứu phát triển của tổ chức kinh tế có vốn ĐTNN trong năm trước năm báo cáo}} - 1 \right) \times 100$	Bộ Kế hoạch và Đầu tư	Theo quốc gia/vùng lãnh thổ; Theo tỉnh/thành phố; Theo ngành kinh tế.	Hàng năm	Ngày 15/4 năm sau năm báo cáo

II. CHỈ TIÊU VỀ XÃ HỘI (8 CHỈ TIÊU)							
II.1. Nhóm tiêu chí về tạo việc làm và thu nhập cho người lao động (6 chỉ tiêu)							
30	Số lao động làm việc trong tổ chức kinh tế có vốn ĐTNN	lao động	Tổng số lao động làm việc trong tổ chức kinh tế có vốn ĐTNN trong năm báo cáo	Bộ Kế hoạch và Đầu tư	Theo quốc gia/vùng lãnh thổ; Theo tỉnh/thành phố; Theo ngành kinh tế.	Hàng năm	Ngày 31/12 năm sau năm báo cáo
31	Tỷ lệ lao động làm việc trong tổ chức kinh tế có vốn ĐTNN	%	$\frac{\text{Số lượng lao động làm việc trong tổ chức kinh tế có vốn ĐTNN}}{\text{Tổng số lao động làm việc trong khu vực doanh nghiệp}} \times 100$	Bộ Kế hoạch và Đầu tư	Theo tỉnh/thành phố; Theo ngành kinh tế.	Hàng năm	Ngày 31/12 năm sau năm báo cáo
32	Tốc độ tăng lao động trong tổ chức kinh tế có vốn ĐTNN	%	$\left(\frac{\text{Số lượng lao động của tổ chức kinh tế có vốn ĐTNN trong năm báo cáo}}{\text{Số lượng lao động của tổ chức kinh tế có vốn ĐTNN trong năm trước năm báo cáo}} - 1 \right) \times 100$	Bộ Kế hoạch và Đầu tư	Theo quốc gia/vùng lãnh thổ; Theo tỉnh/thành phố; Theo ngành kinh tế.	Hàng năm	Ngày 31/12 năm sau năm báo cáo
33	Tỷ lệ thu nhập bình quân người lao động làm việc trong tổ chức kinh tế có vốn ĐTNN so với thu nhập bình quân người lao động làm việc trong khu vực doanh nghiệp.	%	$\frac{\text{Thu nhập bình quân của người lao động làm việc trong tổ chức kinh tế có vốn ĐTNN}}{\text{Thu nhập bình quân của người lao động làm việc trong khu vực doanh nghiệp}} \times 100$	Bộ Kế hoạch và Đầu tư	Theo tỉnh/thành phố; Theo ngành kinh tế.	Hàng năm	Ngày 31/12 năm sau năm báo cáo

34	Tốc độ tăng thu nhập bình quân người lao động làm việc trong tổ chức kinh tế có vốn ĐTNN	%	$\left(\frac{\text{Thu nhập bình quân của người lao động của tổ chức kinh tế có vốn ĐTNN trong năm báo cáo}}{\text{Thu nhập bình quân của người lao động của tổ chức kinh tế có vốn ĐTNN trong năm trước năm báo cáo}} - 1 \right) \times 100$	Bộ Kế hoạch và Đầu tư	Theo quốc gia/vùng lãnh thổ của nhà đầu tư; Theo tỉnh/thành phố; Theo ngành kinh tế.	Hàng năm	Ngày 31/12 năm sau năm báo cáo
35	Tỷ lệ lao động đóng bảo hiểm xã hội trong tổ chức kinh tế có vốn ĐTNN	%	$\frac{\text{Số lượng lao động có đóng bảo hiểm xã hội trong tổ chức kinh tế có vốn ĐTNN}}{\text{Tổng số lao động trong tổ chức kinh tế có vốn ĐTNN}} \times 100$	Bảo hiểm xã hội Việt Nam	Theo quốc gia/vùng lãnh thổ của nhà đầu tư; Theo tỉnh/thành phố; Theo ngành kinh tế.	Hàng năm	Ngày 15/4 năm sau năm báo cáo
II.2. Nhóm tiêu chí về bình đẳng giới (1 chỉ tiêu)							
36	Tỷ lệ lao động nữ trong tổ chức kinh tế có vốn ĐTNN	%	$\frac{\text{Số lượng lao động nữ trong tổ chức kinh tế có vốn ĐTNN}}{\text{Tổng số lao động trong tổ chức kinh tế có vốn ĐTNN}} \times 100$	Bộ Kế hoạch và Đầu tư	Theo quốc gia/vùng lãnh thổ của nhà đầu tư; Theo tỉnh/thành phố; Theo ngành kinh tế.	Hàng năm	Ngày 31/12 năm sau năm báo cáo

II.3. Nhóm tiêu chí về tuân thủ pháp luật của khu vực ĐTNN (1 chỉ tiêu)							
37	Tỷ lệ số vụ án hình sự liên quan đến tổ chức kinh tế có vốn ĐTNN	%	$\frac{\text{Tổng số vụ án hình sự đã phát hiện, đấu tranh có liên quan đến tổ chức kinh tế có vốn ĐTNN tại Việt Nam}}{\text{Tổng số tổ chức kinh tế có vốn ĐTNN trong năm báo cáo}} \times 100$	Bộ Công an	Theo quốc gia/vùng lãnh thổ của nhà đầu tư; Theo tỉnh/thành phố; Theo ngành kinh tế.	Hằng năm	Ngày 15/4 năm sau năm báo cáo
III. CHỈ TIÊU VỀ MÔI TRƯỜNG (5 CHỈ TIÊU)							
III.1. Nhóm tiêu chí về sản xuất sạch và bảo vệ môi trường (5 chỉ tiêu)							
38	Tỷ lệ tổ chức kinh tế có vốn ĐTNN áp dụng các biện pháp tiết kiệm năng lượng	%	$\frac{\text{Số lượng tổ chức kinh tế có vốn ĐTNN có áp dụng các biện pháp tiết kiệm năng lượng}}{\text{Tổng số tổ chức kinh tế có vốn ĐTNN}} \times 100$	Bộ Công Thương	Theo quốc gia/vùng lãnh thổ của nhà đầu tư; Theo tỉnh/thành phố; Theo ngành kinh tế.	Hằng năm	Ngày 15/4 năm sau năm báo cáo
39	Tỷ lệ các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ của tổ chức kinh tế có vốn ĐTNN được cấp chứng nhận quản lý môi trường theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 14001 hoặc tiêu chuẩn quốc tế ISO 14001	%	$\frac{\text{Số lượng các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ của tổ chức kinh tế có vốn ĐTNN được cấp chứng nhận quản lý môi trường theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 14001 hoặc tiêu chuẩn quốc tế ISO 14001}}{\text{Tổng số tổ chức kinh tế có vốn ĐTNN}} \times 100$	Bộ Tài nguyên và Môi trường chủ trì; Bộ Khoa học và Công nghệ,	Theo quốc gia/vùng lãnh thổ của nhà đầu tư; Theo tỉnh/thành phố; Theo ngành kinh tế.	Hằng năm	Ngày 15/4 năm sau năm báo cáo

	hoặc tiêu chuẩn quốc tế ISO 14001.			Bộ Kế hoạch và Đầu tư phối hợp			
40	Tốc độ tăng số lượng các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ của tổ chức kinh tế có vốn ĐTNN được cấp chứng nhận quản lý môi trường theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 14001 hoặc tiêu chuẩn quốc tế ISO 14001.	%	<p>Số lượng các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ của tổ chức kinh tế có vốn ĐTNN được cấp</p> $\left(\frac{\text{trong năm báo cáo}}{\text{Số lượng tổ chức kinh tế có vốn ĐTNN xây dựng, áp dụng hệ thống quản lý môi trường theo tiêu chuẩn tiên tiến và được cấp giấy chứng nhận trong năm trước năm báo cáo}} - 1 \right) \times 100$	Bộ Tài nguyên và Môi trường chủ trì; Bộ Khoa học và Công nghệ, Bộ Kế hoạch và Đầu tư phối hợp	Theo quốc gia/vùng lãnh thổ của nhà đầu tư; Theo tỉnh/thành phố; Theo ngành kinh tế.	Hàng năm	Ngày 15/4 năm sau năm báo cáo
41	Tỷ lệ các cơ sở sản xuất, kinh doanh của tổ chức kinh tế có vốn ĐTNN chấp hành tốt quy định pháp luật về bảo vệ môi trường.	%	<p>Số lượng cơ sở của tổ chức kinh tế có vốn ĐTNN được thanh tra, kiểm tra không vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường</p> $\frac{\text{Tổng số lượng cơ sở được thanh tra, kiểm tra trong năm báo cáo}}{\text{Số lượng cơ sở của tổ chức kinh tế có vốn ĐTNN}} \times 100$	Bộ Tài nguyên và Môi trường	Theo quốc gia/vùng lãnh thổ của nhà đầu tư; Theo tỉnh/thành phố; Theo ngành kinh tế.	Hàng năm	Ngày 15/4 năm sau năm báo cáo

42	Tỷ trọng phát thải khí nhà kính của các tổ chức kinh tế có vốn ĐTNN trong tổng số cơ sở phải thực hiện kiểm kê khí nhà kính	%	$\frac{\text{Lượng phát thải khí nhà kính của các tổ chức kinh tế có vốn ĐTNN phải thực hiện kiểm kê khí nhà kính (tCO2td)}}{\text{Tổng lượng phát thải khí nhà kính của các cơ sở phát thải khí nhà kính phải thực hiện kiểm kê khí nhà kính (tCO2td)}} \times 100$	Bộ Tài nguyên và Môi trường	Theo tỉnh/thành phố; Theo ngành kinh tế.	2 năm một lần	Ngày 15 tháng 4 năm sau năm báo cáo (Bắt đầu báo cáo từ năm 2026)
----	---	---	--	-----------------------------	--	---------------	---

Ghi chú:

- Phân tổ theo quốc gia căn cứ theo quốc tịch của Nhà đầu tư nước ngoài

- Phân tổ theo ngành lấy theo ngành cấp 1 căn cứ theo Quyết định số 27/2018/QĐ-TTg ngày 06 tháng 7 năm 2018 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam.